

## BÁO CÁO

### Kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết 15/2011/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....8659.....
ĐẾN	Ngày: 13/11/15.....
	Chuyên:.....Thư.....

Thực hiện yêu cầu của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 396/HĐND-VP ngày 06/10/2015 về việc báo cáo kết quả thực hiện các nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết 15/2011/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 -2015 và định hướng đến năm 2020 (sau đây gọi là Nghị quyết 15/2011/NQ-HĐND), cụ thể:

Nghị quyết 15/2011/NQ-HĐND được xây dựng trong bối cảnh kinh tế Quảng Ngãi phát triển vượt bậc, đạt mức tăng trưởng cao, bình quân 18,6%/năm, gắn liền sự kiện Nhà máy Lọc dầu Dung Quất hoàn thành, đi vào hoạt động vào tháng 02/2009, nên khi xây dựng Nghị quyết có chỉ tiêu cao, nhằm phấn đấu đến năm 2020 Quảng Ngãi cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thực tiễn những năm qua, thế giới có nhiều biến động bất lợi, khó lường như: khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu, tranh chấp chủ quyền trên biển Đông luôn diễn biến phức tạp. Trong nước, nền kinh tế tuy đạt những thành quả nhất định như: không chế được lạm phát, kinh tế vĩ mô giữ ổn định nhưng tăng trưởng chậm lại, dòng vốn đầu tư theo kế hoạch đạt thấp (khoảng 65.592 tỷ đồng/160.000 tỷ đồng) sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn; tình hình trên đã tác động, trở ngại lớn đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết 15/2011/NQ-HĐND.

Trên cơ sở kết quả các năm từ 2011-2014, ước thực hiện năm 2015, những kết quả đạt được như sau:

## Phần thứ nhất KẾT QUẢ THỰC HIỆN

### I. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

#### 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu (Phụ lục 1,2 kèm theo)

a) Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP (giá hiện hành): Đến năm 2015, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP tỉnh chiếm 61%, trong đó tỷ trọng riêng ngành công nghiệp chiếm 56%, đạt chỉ tiêu Nghị quyết 15/2011/NQ- HĐND đề ra.

b) Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp (*giá so sánh 1994*): Năm 2011 đạt 17.678 tỷ đồng, giảm 0,46% so với năm 2010; năm 2012 đạt 18.705,2 tỷ đồng, tăng 5,8% so với năm 2011; năm 2013 đạt: 22.254,08 tỷ đồng, tăng 18,97% so với năm 2012; năm 2014 đạt 20.783,61 tỷ đồng, giảm 6,6% so với năm 2013 và đến năm 2015 ước đạt 23.061 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2014. Bình quân giai đoạn 2011-2015, tính chung giá trị sản xuất công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 5,4 %/năm, nếu không tính giá trị sản phẩm lọc dầu thì tăng 15,5%; so với chỉ tiêu tăng 17-18%/năm theo Nghị quyết 15/2011/NQ-HĐND là không đạt. Nguyên nhân chủ yếu do doanh nghiệp chậm đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất, Nhà máy Lọc dầu Dung Quất chưa thực hiện nâng công suất từ 6,5 triệu tấn lên 10 triệu tấn dầu thô/năm và trong thời gian qua cũng không có dự án đầu tư trọng điểm nào hoàn thành đi vào hoạt động nên năng lực sản xuất tăng thêm không có đột phá; đồng thời, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh xét theo số tuyệt đối đã đứng ở mức cao, thuộc top 10 toàn quốc do vậy tốc độ tăng trưởng lấy theo số tương đối (%) bị chững lại.

c) Lao động ngành công nghiệp: Năm 2014 là 48.933 người, chiếm 6,6% tổng số lao động của tỉnh và tăng 1.822 người so với năm 2010; đến năm 2015 số lao động ngành công nghiệp là 52.208 người, chiếm 6,98% tổng số lao động của tỉnh, so với chỉ tiêu 120.000 lao động theo Nghị quyết 15/2011/NQ-HĐND là không đạt. Nguyên nhân chủ yếu do doanh nghiệp gặp khó khăn phải thu hẹp đầu tư, sản xuất hoặc tạm dừng hoặc phá sản, giải thể đã tác động làm chậm nhịp độ tăng số lao động ngành công nghiệp.

Như vậy, so với Nghị quyết 15/2011/NQ-HĐND có 01 chỉ tiêu đạt là tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP của tỉnh và 02 chỉ tiêu không đạt là tốc độ tăng giá trị sản xuất và số lao động ngành công nghiệp.

## **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ**

### **a) Phát triển các ngành công nghiệp chủ lực (Giá so sánh 2010):**

a1) Công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất: Giá trị sản xuất, năm 2011 đạt 71.621 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87,32% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, trong đó riêng ngành lọc hóa dầu đạt 71.482 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87,14%; đến năm 2015 giá trị sản xuất ngành công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất đạt 85.779 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 82,8%, trong đó riêng ngành lọc hóa dầu đạt 85.429 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 82,46%; bình quân giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất ngành công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất về tốc độ tăng trưởng đạt 3,1%/năm, về quy mô chiếm tỷ trọng 84,93% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, riêng ngành công nghiệp lọc hóa dầu tăng 3%/năm và chiếm tỷ trọng 84,48%.

Ngành công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất đạt giá trị sản xuất cao, chiếm tỷ trọng trên 82,8 %, chủ yếu nhờ sản phẩm của Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Trong giai đoạn 2011-2015, Nhà máy lọc dầu Dung Quất tiếp tục đạt giá trị sản xuất lớn, có sức lan tỏa rộng và hấp dẫn thu hút đầu tư đối với các ngành

công nghiệp sau lọc dầu, ngành dịch vụ hỗ trợ dầu khí, thương mại..., qua đó khẳng định được vai trò hạt nhân của Khu kinh tế Dung Quất là Nhà máy Lọc dầu, tạo thành **vùng lõi** phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói chung.

Tham gia vào ngành công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất của tỉnh còn có: Nhà máy nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol, công suất 100 triệu lít/năm, tổng mức đầu tư khoảng 100 triệu USD, chính thức đi vào hoạt động đầu năm 2013, sản phẩm là xăng E5 bước đầu được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường tỉnh Quảng Ngãi; Nhà máy PolyPropylen, công suất 150.000 tấn/năm, vốn đầu tư 234 triệu USD, chính thức đi vào hoạt động tháng 7 năm 2010, sản phẩm polypropylen (PP) đáp ứng một phần nhu cầu hạt nhựa của thị trường trong nước. Bên cạnh có 04 Nhà máy sản xuất phân bón của Công ty Cổ phần Phân bón hóa chất Hưng Phú, Công ty Cổ phần Phân hữu cơ Humic Quảng Ngãi; Xí nghiệp Hưng Định và Công ty Cổ phần Hóa chất Quảng Ngãi đã hoạt động sản xuất và tham gia vào thị trường.

*a2) Công nghiệp gia công kim loại, đóng tàu biển, điện tử, công nghệ thông tin:* Giá trị sản xuất, năm 2011 đạt 2.101,847 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,56% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh; đến năm 2015 đạt 6.330 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 6,11%, nhờ tăng đóng mới, cải hoán thiết kế tàu cá thông qua việc triển khai, thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. Bình quân giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất ngành công nghiệp gia công kim loại, đóng tàu biển, điện tử, công nghệ thông tin đạt tốc độ tăng trưởng khá 36,2%/năm và chiếm tỷ trọng 4,5% trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Đạt kết quả này, về lĩnh vực cơ khí, gia công kim loại chủ yếu nhờ hoạt động của Nhà máy Doosan Vina, sản phẩm là máy móc thiết bị nặng, có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, kim ngạch xuất khẩu hàng năm tăng cao và chiếm tỷ trọng trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; về lĩnh vực đóng tàu tăng chủ yếu nhờ tăng đóng mới tàu đánh bắt hải sản có công suất lớn, trên 90 CV của các cơ sở đóng tàu cá; về lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, năm 2012 bước đầu hình thành, đã có Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử tai nghe điện thoại di động với tổng vốn đầu tư 174 tỷ đồng, công suất 480 triệu sản phẩm linh kiện điện tử/năm đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng 2.200 lao động, tuy nhiên giá trị sản xuất còn thấp.

Riêng Nhà máy đóng tàu Dung Quất, sau tái cơ cấu còn gặp nhiều khó khăn về thị trường, sản xuất bị thu hẹp chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đối với ngành; Nhà máy Thép Quang Lian – Dung Quất giãn tiến độ và UBND tỉnh đã chỉ đạo dừng triển khai đầu tư để chuyển nhượng cho doanh nghiệp khác.

*a3) Công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản, công nghiệp vật liệu xây dựng:* Giá trị sản xuất, năm 2011 đạt 717 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,87% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, đến năm 2015 đạt 1.850 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,786%. Bình quân giai đoạn 2011-2015, giá trị sản

xuất ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản, công nghiệp vật liệu xây dựng về tốc độ tăng trưởng đạt 21,5%/năm, về quy mô chiếm tỷ trọng 1,535% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Nhìn chung, lĩnh vực công nghiệp khai khoáng khó phát triển do số lượng, chủng loại cũng như trữ lượng, chất lượng các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh rất hạn chế, nhất là các mỏ khoáng kim loại; lĩnh vực chế biến khoáng sản phi kim loại, chủ yếu là ngành sản xuất vật liệu xây dựng: xi măng, đá, gạch ốp lát, gạch xây, gốm sứ..., nhờ có nguồn nguyên liệu tại chỗ nên có điều kiện phát triển nhưng chỉ ở quy mô nhỏ và vừa, đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu dùng ở địa phương. Hiện nay trên địa bàn tỉnh, sản xuất vật liệu xây dựng không nung được khuyến khích phát triển, tiến đến thay thế dần các loại vật liệu nung truyền thống, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản đất sét.

*a4) Công nghiệp dệt may, da giày:* Giá trị sản xuất năm 2011 đạt 175 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,21% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, đến năm 2015 đạt 661 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,64%. Bình quân giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất ngành công nghiệp dệt may, da giày về tốc độ tăng trưởng đạt 30%/năm, về quy mô tỷ trọng chiếm 0,45% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Những năm gần đây, đã thu hút thêm được một số dự án dệt may, da giày có quy mô tương đối đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh như: Nhà máy May Vinatex Tư Nghĩa – Cụm công nghiệp La Hà, công suất thiết kế 34 chuyền, tổng mức đầu tư trên 151 tỷ đồng; Nhà máy Giày RIEKER – KCN Tịnh Phong, quy mô từ 7-8 triệu đôi/năm, tổng mức đầu tư khoảng 14 triệu USD. Qua đó, đã giải quyết thêm nhiều việc làm cho người lao động ở địa phương.

*a5) Công nghiệp thực phẩm và đồ uống:* Giá trị sản xuất năm 2011 đạt 5.306 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,46% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, đến năm 2015 đạt 5.812 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 5,61%. Bình quân giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống về tốc độ tăng trưởng đạt 4,6%/năm, về quy mô tỷ trọng chiếm 6,07% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Công nghiệp thực phẩm, nước uống có bước phát triển khá, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh nhờ khai thác tốt lợi thế nguồn nguyên liệu tại chỗ và áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, trong đó nổi trội là các sản phẩm như: Đường RS, sữa, bia, nước khoáng, nước ngọt, bánh kẹo, thủy sản chế biến và tinh bột mì của một số doanh nghiệp lớn ở tỉnh như: Công ty Cổ phần Đường, Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi. Trong đó, có 02 doanh nghiệp của tỉnh là: Công ty Cổ phần Đường và Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm đã thực hiện mở rộng địa bàn đầu tư sản xuất sang các tỉnh khác như: Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Bắc Ninh và nước bạn Lào (*C.ty CP NSTP*).

*a6) Công nghiệp chế biến lâm sản (gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre,*

*nửa*): Giá trị sản xuất năm 2011 đạt 877 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,07% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, đến năm 2015 đạt 1.690 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,631%. Bình quân giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến lâm sản về tốc độ tăng trưởng đạt 28,7%/năm, về quy mô chiếm tỷ trọng 1,46% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Ngành công nghiệp chế biến lâm sản phát triển khá với các loại sản phẩm chính là: bàn, ghế và dăm gỗ nguyên liệu giấy, chủ yếu nhờ có nguồn nguyên liệu rừng trồng tại chỗ. Riêng sản phẩm dăm gỗ nguyên liệu giấy, chủ yếu dành cho xuất khẩu nhưng đang gặp khó khăn thị trường đầu ra, do bị nước ngoài ép giá, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập của người trồng rừng.

Hiện tại có Dự án Nhà máy Bột giấy và giấy đang triển khai đầu tư, tỉnh ưu tiên hỗ trợ để dự án sớm đi vào hoạt động, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nhờ chế biến sâu hơn, góp phần giải quyết đầu ra cho dăm gỗ nguyên liệu.

*a7) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước:* Giá trị sản xuất năm 2011 đạt 267 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,32% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, đến năm 2015 đạt 633 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,611%. Bình quân giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước về tốc độ tăng trưởng đạt 20,1%/năm, về quy mô chiếm tỷ trọng 0,51% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Hệ thống điện đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2010 là 98,2%, đến năm 2015 đạt 98,6%.

Đạt kết quả đã nêu, chủ yếu nhờ tăng các dự án nguồn điện, đến nay đã xây dựng được 05 dự án thủy điện gồm: Cà Đú, Hà Nang, Nước Trong, Sông Riêng và Đakđrinh với tổng công suất lắp đặt 158 MW.

Đang triển khai thi công: Thủy điện Sơn Tây 18MW, tổng mức đầu là 620 tỷ đồng; Sơn Trà 1 (60MW), tổng mức đầu là 1.800 tỷ đồng.

Đặc biệt, dự án Cấp điện từ hệ thống điện quốc gia cho huyện đảo Lý Sơn (đảo lớn) bằng cáp ngầm được đầu tư hoàn thành vào tháng 9/2014 tạo điều kiện thuận lợi cho Lý Sơn đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Ngoài ra dự án Cấp điện từ đảo lớn sang đảo bé đang tiến hành các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đầu tư.

Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020 đang tiếp tục trình Thủ tướng Chính phủ bố trí kinh phí thực hiện.

*a8) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải:* Giá trị sản xuất năm 2011 đạt 99 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,12% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, đến năm 2015 đạt 163 tỷ đồng, tăng lên chiếm tỷ trọng 0,16%. Bình quân giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải về tốc

độ tăng trưởng đạt 15,2%/năm, về quy mô chiếm tỷ trọng 0,15% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Hệ thống cung cấp nước được đầu tư, cải tạo mở rộng, nâng công suất đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Khu kinh tế Dung Quất, 02 khu công nghiệp Tịnh Phong và Quảng Phú; đồng thời Khu kinh tế Dung Quất, 02 khu công nghiệp Tịnh Phong và Quảng Phú cũng đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường. Riêng các cụm công nghiệp, phần lớn thuộc vùng nông thôn ở các huyện nên chưa có nước máy, phải sử dụng nguồn nước tại chỗ; hệ thống xử lý chất thải chưa được quan tâm đầu tư hoặc có nhưng chưa đồng bộ, chưa đạt chuẩn theo qui định.

***b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn***

b1) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn: Các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp ở nông thôn có quy mô nhỏ, chủ yếu tập trung ở các cụm công nghiệp, hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề truyền thống như: mộc, cơ khí rèn đúc, đóng sữa chữa tàu cá, bánh tráng, mạch nha, nước mắm, nhựa gia dụng, mây tre đan mỹ nghệ, đũa tre và những ngành nghề mới phát triển như: dăm gỗ nguyên liệu giấy, ván ép, gạch Tuynel, đá xây dựng, tấm lợp, dệt may,... Hầu hết đây là những ngành nghề không yêu cầu trình độ lao động tay nghề cao và sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương. Trong giai đoạn 2011–2015, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn tiếp tục có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo cho nông dân nông thôn.

b2) Công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn: nông nghiệp chủ yếu lúa nước và một số cây trồng công nghiệp như: mía, mỳ, keo lai và nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản nhờ có đường bờ biển dài khoảng 130 km và 01 huyện đảo. Trong giai đoạn 2011-2015, các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh, nhìn chung phát triển khá, đã tác động tích cực, thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Ngành chế biến hàng nông, lâm, thủy sản có các mặt hàng chính như: Đường RS phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, tinh bột mỳ, dăm bột giấy và thủy sản chế biến, phục vụ xuất khẩu; sản lượng các mặt hàng này bình quân qua các năm đều tăng, trong đó tăng khá như: thủy sản chế biến 7,91%; sữa tăng 39,3%, bia 33,3% và tinh bột mỳ tăng 15,2%; riêng dăm bột giấy tăng 9,8%, điện sản xuất 135,8%...

*Quảng Ngãi có đường biển dài trên 129 km, 01 huyện đảo và nhiều cảng cá; năng lực đánh bắt hải sản và khai thác nuôi trồng thủy sản hàng năm khoảng 167.538 tấn, tuy nhiên sản lượng chế biến thủy sản ở tỉnh năm 2015 của 13 Nhà máy chỉ khoản 10.000 tấn/năm, thấp hơn 15 lần so với năng lực đánh bắt, khai thác thủy hải sản. Do vậy, tỉnh Quảng Ngãi có nhu*

*cầu kêu gọi đầu tư dự án nhà máy chế biến thủy sản vào tỉnh và quan tâm đầu tư hạ tầng phục vụ nghề cá.*

- Ngành vật tư, máy móc phục vụ nông nghiệp có các mặt hàng chính như: Phân bón hóa học, nông cụ cầm tay, máy bơm nước và máy tuốt lúa không động cơ. Cùng với ngành hàng chế biến nông, lâm, thủy sản, các mặt hàng thuộc ngành vật tư, máy móc phục vụ nông nghiệp đều tăng trưởng qua các năm, trong đó bình quân sản lượng phân bón tăng 6,49%/năm; máy bơm nước tăng 4,56%/năm; nông cụ cầm tay tăng 1,25%/năm; riêng máy tuốt lúa không động cơ tăng nhẹ 0,51%/năm và có xu hướng giảm do thị trường xuất hiện máy móc thiết bị cùng giá trị sử dụng nhưng tiện lợi hơn.

- Ngành đóng mới tàu thuyền đánh bắt hải sản: Những năm gần đây, ngành đóng mới tàu thuyền đánh bắt hải sản phát triển mạnh, không những về số lượng tàu đóng mới, mà còn về quy mô tàu đóng mới có công suất trên 90 CV nói riêng; bình quân, trong giai đoạn 2011-2015, số tàu đóng mới tăng 53,68%/năm, đã góp phần thúc đẩy ngành thủy sản phát triển và tham gia giữ gìn biển đảo của Tổ Quốc.

### ***c) Phát triển công nghiệp hỗ trợ***

Ngành công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí (*sản xuất kim loại; máy móc, thiết bị phụ tùng, ...*), ngành dệt may (*dệt vải, sản xuất sợi, chỉ may, khuy nút, dây kéo, nhuộm, ...*), ngành da giày (*thuộc da, sản xuất đế giày, mũ giày, ...*), ngành điện - điện tử (*sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị dây dẫn điện, cáp quang, ...*), ngành công nghiệp công nghệ cao... cũng đã hình thành nhưng còn sơ khai, quy mô rất nhỏ, chủ yếu do các hộ sản xuất cá thể đảm nhận, giá trị đóng góp không đáng kể, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Thời gian qua, có 02 dự án công nghiệp hỗ trợ của Hàn Quốc (*Kumwoo và KIC*) được cấp giấy chứng nhận đầu tư vào Khu kinh tế Dung Quất; được giao đất và đã hoàn thành san lấp mặt bằng, xây dựng xong tường rào, cổng ngõ và nhà điều hành. Nhưng đến nay, 01 nhà đầu tư xin giãn tiến độ đầu tư; 01 nhà đầu tư xin chuyển nhượng phần đã đầu tư cho nhà đầu tư khác.

### ***d) Phát triển công nghiệp ở Khu kinh tế Dung Quất, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh***

#### ***d1) Khu kinh tế Dung Quất***

##### ***- Quy hoạch-xây dựng kết cấu hạ tầng***

+ Thực hiện mở rộng diện tích Khu kinh tế Dung Quất lên 45.332 ha theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất đến năm 2025. Đang triển khai đầu tư kết cấu hạ tầng 05 khu công nghiệp nằm trong khu kinh tế là: KCN nặng Đông Dung Quất, quy mô diện tích 5.784 ha; KCN tổng hợp Tây Dung Quất, quy mô diện tích 1.104 ha; KCN nặng Dung Quất II gần với cảng biển nước sâu Dung Quất II, quy mô diện tích: 2.819 ha; KCN nhẹ Bình Hòa - Bình Phước, quy mô diện tích 695 ha.

+ Đặc biệt, trong năm 2013 đã tổ chức khởi công xây dựng Khu Đô thị -

Công nghiệp - Dịch vụ VSIP, quy mô diện tích 1.226,86 ha, đang đầu tư giai đoạn 1 là 458 ha, với tổng vốn đầu tư 125,3 triệu USD, điều chỉnh mở rộng năm 2015 lên 660ha, tổng vốn đầu tư 139,8 triệu USD. Đến nay, tại Khu VSIP đã thu hút được 08 nhà đầu tư, với tổng vốn đăng ký khoảng 131,6 triệu USD, đã có 03 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; đây là khu công nghiệp có vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

+ Giai đoạn 2011 - 2015, tổng vốn NSNN bố trí đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất: **1.970,7 tỷ đồng, đạt 27,24% so với vốn kế hoạch (kế hoạch vốn đầu tư là 7.235 tỷ đồng tại QĐ số 2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện Đề án phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015)**. Đã đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng các tuyến đường trục KCN phía Đông Dung Quất, Nâng cấp tuyến đường Dốc Sỏi - Nhà máy Đóng tàu Dung Quất, Cầu cảng cá sông Trà Bồng, HTKT các khu dân cư... Hiện nay, đang triển khai các dự án: Xây dựng 02 Tuyến đường gom Quốc lộ 1A (D3 và D4); đường Võ Văn Kiệt giai đoạn 2; Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông Dung Quất, Xây dựng Cầu Trà Bồng.

Trong năm 2015, khởi công mới các dự án: đường Trì Bình - cảng Dung Quất; kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ Khu kinh tế Dung Quất; đường trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường;... Triển khai 02 dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư tạo quỹ đất sạch phục vụ xây dựng nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Dung Quất.

#### **- Thu hút đầu tư**

Giai đoạn 2011-2015 đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 50 dự án, với tổng vốn đăng ký 62.155,61 tỷ đồng, tương đương 3.004,03 triệu USD (3 tỷ USD).

Lũy kế đến cuối năm 2015, tại Khu kinh tế Dung Quất có 128 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (còn hiệu lực) với tổng vốn đăng ký 181.901 tỷ, tương đương 10,56 tỷ USD, đạt 81,23% so với chỉ tiêu Nghị quyết, trong đó vốn thực hiện đầu tư 6,34 tỷ USD, đạt 79,2% so với chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ tiêu của Nghị quyết 15/2011-NQ-HĐND đến năm 2015: Thu hút đầu tư đạt khoảng 13 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện khoảng 8 tỷ USD).

#### **- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu**

Lũy kế đến cuối năm 2015, tại Khu kinh tế Dung Quất:

+ Có khoảng 80 dự án đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Giải quyết việc làm cho khoảng 20.000 lao động, đạt 100% so với chỉ tiêu Nghị quyết.

+ Sản lượng hàng hóa qua cảng khoảng 25 triệu tấn, đạt 100% so với chỉ tiêu Nghị quyết.



+ Thu ngân sách trên địa bàn đạt khoảng 28.000 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu Nghị quyết.

*(Chỉ tiêu của Nghị quyết 15/2011/NQ- HĐND đến năm 2015, thu ngân sách đạt trên 15.000 tỷ đồng; hàng hóa qua cảng khoảng 25 triệu tấn; giải quyết việc làm cho khoảng 20.000 lao động).*

## **d2) Các khu công nghiệp (KCN) ngoài khu kinh tế**

### **- Quy hoạch**

+ KCN Quảng Phú, diện tích quy hoạch 92,147 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp là 73,329 ha, tỷ lệ lấp đầy **98%** (71,86/73,329), thấp hơn chỉ tiêu Nghị quyết **2%** (*Nghị quyết: 100%*).

+ KCN Tĩnh Phong, diện tích quy hoạch 140,72 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp là 101,6 ha, tỷ lệ lấp đầy **78%** (79,25/101,6), chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết (*Nghị quyết: 100%*).

+ KCN Phổ Phong, diện tích quy hoạch 157,38 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp 104,04 ha, tỷ lệ lấp đầy **5%** (5,22/104,4), chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết (*Nghị quyết: 35%*).

### **- Xây dựng kết cấu hạ tầng**

+ KCN Quảng Phú đã đầu tư hoàn thành cơ bản và thu hút đầu tư lấp đầy diện tích cho thuê. Giá trị khối lượng XD CB thực hiện lũy kế từ khởi công đến tháng 10/2015 đạt 215,777 tỷ đồng, bằng 94% tổng mức đầu tư kế hoạch đầu tư xây dựng đồng bộ CSHT KCN Quảng Phú (*ước tính 229,855 tỷ đồng*).

+ KCN Tĩnh Phong, đến nay, các công trình giao thông chỉ đầu tư giai đoạn I (*chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và nền mặt đường theo quy hoạch*) và một phần của một số tuyến hạ tầng kỹ thuật dọc theo các tuyến đường quy hoạch chính.

+ KCN Phổ Phong: Đầu tư hoàn thành dự án đường vào KCN Phổ Phong với tổng đầu tư 56,6 tỷ đồng. Hạng mục chính công trình là xây dựng cầu qua sông Ba Liên nối KCN Phổ Phong với Quốc lộ 24. Dự án đã hoàn thành nhưng chưa khai thác được do hạ tầng bên trong KCN chưa được đầu tư. Riêng dự án Đường số 1 KCN Phổ Phong đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 1667/QĐ-UBND ngày 30/10/2012, tổng mức đầu tư 131,4 tỷ đồng nhằm tạo quỹ đất sạch dọc tuyến đường. Tuy nhiên đến nay, dự án vẫn chưa được bố trí vốn triển khai thực hiện.

Giai đoạn 2011-2015, tổng vốn NSNN bố trí cho đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp là 237,33 tỷ đồng **đạt 39,56% so với vốn kế hoạch** (*kế hoạch vốn đầu tư là 600 tỷ đồng tại QĐ số 2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện Đề án phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015*).

### **- Thu hút đầu tư**

Giai đoạn 2011-2015 đã cấp mới 37 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 15 dự án với vốn đăng ký là **3.260,72 tỷ đồng**, vượt chỉ tiêu Nghị quyết (*Nghị quyết: 1.400 tỷ đồng*); trong đó cấp mới 07 dự án FDI và tăng vốn cho 02 dự

án FDI, với tổng vốn đăng ký 62,21 triệu USD; thu hồi GCNĐT 19 dự án, với tổng vốn đăng ký 798,719 tỷ đồng (*trong đó, thu hồi 01 dự án FDI với tổng vốn 1,2 triệu USD*).

Lũy kế đến cuối năm 2015, các KCN Quảng Ngãi thu hút được 95 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 6.700 tỷ đồng, trong đó có 07 dự án FDI với tổng vốn đăng ký hơn 66 triệu USD; giải quyết việc làm cho 14.400 lao động; KCN Phổ Phong thu hút 02 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 232,5 tỷ đồng.

#### **- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu 2011-2015**

+ Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 2011-2015 là 21,06%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết (*Nghị quyết: 17-18%/năm*).

+ Giải quyết việc làm mới: 8.215 lao động, vượt chỉ tiêu Nghị quyết (*Nghị quyết: 8.000 lao động*).

#### **d3) Cụm công nghiệp (CCN)**

##### **- Quy hoạch**

Có 19 CCN được UBND tỉnh Quyết định thành lập (*trong đó 15 CCN được phê duyệt quy hoạch chi tiết và 04 CCN đang lập thủ tục triển khai quy hoạch chi tiết*); có 04 huyện chưa thành lập CCN là các huyện: Sơn Tây, Tây Trà, Sơn Hà và Sơn Tịnh. Các CCN: Tịnh Ấn Tây, Điểm CN thị trấn Sơn Tịnh, CCN Sa Kỳ trước đây thuộc huyện Sơn Tịnh, tuy nhiên, theo Nghị quyết số 123/NQ-CP ngày 12/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi, các cụm công nghiệp này được chuyển về thành phố Quảng Ngãi quản lý; 02 CCN: Sơn Hải, Sơn Thượng (*thuộc huyện Sơn Hà*) loại bỏ theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

##### **- Xây dựng kết cấu hạ tầng**

+ Có 12/19 cụm công nghiệp được đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, với tổng vốn, tính từ năm 2002 đến nay là 134,14 tỷ đồng, trong đó, ngân sách tỉnh hỗ trợ 49,1 tỷ đồng (*tỷ lệ 36,54 %*), ngân sách huyện 68,3 tỷ đồng (*50,92 %*), vay tín dụng ưu đãi 16,83 tỷ đồng (*12,55 %*). Năm 2015, thành lập mới CCN Phổ Hoà, huyện Đức Phổ để đầu tư Nhà máy May thuộc Công ty Vinatex, giải quyết việc làm cho khoảng 2.000 lao động và được ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư hạ tầng là 12,350 tỉ đồng.

+ Hầu hết các cụm công nghiệp ở khu vực đồng bằng được đầu tư kết cấu hạ tầng, đã đi vào hoạt động, có lợi thế thu hút đầu tư sản xuất, kinh doanh. Riêng các cụm công nghiệp ở khu vực miền núi và hải đảo phát triển chậm và hạn chế.

Giai đoạn 2011-2015, tổng vốn NSNN bố trí cho đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp là 24,35 tỷ đồng *đạt 9,74% so với vốn kế hoạch (kế hoạch vốn đầu tư là 250 tỷ đồng tại QĐ số 2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện Đề án phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015)*.

Về giải pháp Nghị quyết nêu: Mỗi huyện, thành phố đầu tư hoàn thiện ít nhất 01 CCN trên địa bàn, ngân sách tỉnh bố trí ít nhất 50% vốn đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu và hạ tầng ngoài hàng rào theo tiêu chí hoạt động có hiệu quả, xét về giải pháp thực hiện thì vốn hỗ trợ đầu tư ngân sách tỉnh còn hạn chế.

#### **- Thu hút đầu tư**

Đã thu hút được 100 dự án đăng ký với tổng vốn đầu tư khoảng 1.494 tỷ đồng. Đến nay có 65 dự án đi vào hoạt động với tổng vốn thực hiện khoảng 608 tỷ đồng. Diện tích đất đã giao cho doanh nghiệp là 80,1 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp, bình quân 77%.

#### **- Kết quả hoạt động**

+ Giá trị sản xuất công nghiệp (*giá hiện hành*) năm 2011 đạt 317,39 tỷ đồng; năm 2013 đạt 867,85 tỷ đồng; năm 2014 đạt 2.410 tỷ đồng và ước năm 2015 đạt 2.600 tỷ đồng, tăng gấp 8,19 lần so với năm 2011; ước thu nộp ngân sách năm 2015 là 35 tỷ đồng.

+ Đã giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 3.700 lao động, thu nhập bình quân từ 2,5-4,5 triệu đồng/người/tháng.

Trong đó, CCN La Hà hoạt động có hiệu quả, đã thu hút 18 dự án, 14 dự án đang hoạt động, ước thực hiện năm 2015: doanh thu 210 tỷ đồng, nộp ngân sách 9 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 1.500 lao động.

### **Phần thứ hai**

## **HẠN CHẾ, YẾU KÉM, NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

### **I. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM**

**1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:** Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2015 ở mức thấp và số lao động ngành công nghiệp đến năm 2015, không đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

#### **2. Những nhiệm vụ chủ yếu**

##### **a) Phát triển các ngành công nghiệp**

- Ngành công nghiệp lọc hóa dầu là ngành công nghiệp chính, giữ vai trò quyết định đến tăng trưởng công nghiệp của tỉnh nhưng năng lực sản xuất của ngành tương đối ổn định, không tăng.

- Ngành đóng tàu biển và ngành luyện thép là hai ngành quan trọng được kỳ vọng phát triển mạnh mẽ, đóng góp phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh giai đoạn 2011-2015, nhưng trên thực tế chưa đạt như kỳ vọng, đến nay ngành luyện kim chưa có, ngành đóng tàu biển chưa phục hồi.

- Các ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động như: dệt may, da giày, điện tử chủ yếu là gia công nên giá trị gia tăng thấp, các khâu khác có giá trị gia tăng cao như: thiết kế, mẫu mã, thương hiệu hàng hóa cũng như các nguyên phụ liệu hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày, điện tử chủ yếu nhập khẩu, các doanh nghiệp trong tỉnh chưa thực hiện, chưa cung ứng được. Các

ngành sử dụng nguyên liệu tại chỗ như chế biến thủy sản, tinh bột mỳ, dăm gỗ nguyên liệu giấy mức độ chế biến chưa sâu, giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc nhiều vào một vài thị trường xuất khẩu nên gặp nhiều khó khăn do bị đối tác đưa ra các rào cản thương mại hoặc ép giá.

- Ngành công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh chưa được hình thành nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng và tốc độ tăng trưởng của ngành.

### ***b) Phát triển hệ thống hạ tầng công nghiệp***

Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp Tịnh Phong vẫn chưa hoàn thiện; hạ tầng Khu công nghiệp Phố Phong chưa được đầu tư. Đặc biệt, hạ tầng các cụm công nghiệp còn nhiều bất cập và chắp vá. Mặc dù HĐND tỉnh có quy định hỗ trợ mỗi huyện tối thiểu 01 cụm công nghiệp với mức ít nhất là 50% vốn đầu tư cụm nhưng thực tế chỉ thực hiện 01 lần vào năm 2013 với số vốn 12 tỷ đồng cho 06 huyện đồng bằng còn các năm khác, huyện khác không có; và năm 2015, ngân sách tỉnh chỉ hỗ trợ cho huyện Đức Phổ 12,350 tỉ đồng để thành lập mới CCN Phố Hoà nhằm thu hút đầu tư Nhà máy May thuộc Công ty Vinatex, giải quyết việc làm cho khoảng 2.000 lao động.

Đồng thời, điều kiện ăn, ở, sinh hoạt của công nhân trong khu kinh tế, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu thốn đã làm giảm sự hấp dẫn trong kêu gọi đầu tư.

### **3. Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp, sản phẩm**

Ngoài một số ít doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong thời gian gần đây như: Nhà máy Lọc dầu, nhà máy Doosan Vina, nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam - Vinasoy, nhà máy Bia Dung Quất, bia Sài Gòn - Quảng Ngãi có công nghệ hiện đại, ít ô nhiễm môi trường, trình độ quản lý tiên tiến, sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao. Các doanh nghiệp khác còn lại, hầu hết có quy mô nhỏ hoặc vừa, máy móc thiết bị công nghệ ở mức trung bình, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên vật liệu, giá thành sản phẩm cao, khả năng cạnh tranh thấp.

### **4. Đầu tư, thu hút đầu tư các dự án trọng điểm hiệu quả chưa cao**

- Tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh (*giá hiện hành*) giai đoạn 2011-2015 khoảng 65.592 tỷ đồng, chỉ đạt 41% chỉ tiêu Nghị quyết (*Nghị quyết: 160.000 tỷ đồng*).

- Nhà máy Lọc dầu Dung Quất chưa thực hiện đầu tư mở rộng nâng công suất từ 6,5 triệu tấn/năm lên 10 triệu tấn/năm như dự báo; Nhà máy đóng tàu Dung Quất năng lực sản xuất sau tái cơ cấu phục hồi chậm; một số dự án lớn khác đã đăng ký đầu tư nhưng chậm triển khai thực hiện (*dự án Quang Lian*) hoặc tạm dừng (*dự án Giấy Tân Mai, dự án Giấy Vietracimex*) do nhà đầu tư không đảm bảo tài chính và năng lực chuyên môn, đã ảnh hưởng đến tâm tư, lòng tin người dân khi nhường đất cho dự án; ảnh hưởng đến năng lực mới tăng thêm của ngành công nghiệp và làm chậm lại tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

## II. NGUYÊN NHÂN

### 1. Chủ quan

a) Công tác dự báo chưa lường hết những ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và những khó khăn trong thực hiện Chính sách đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế đất nước của Chính phủ đối với tỉnh Quảng Ngãi nên việc xây dựng một số chỉ tiêu về phát triển công nghiệp khá cao so với thực tế, kết quả thực hiện không đạt yêu cầu của Nghị quyết.

b) Sự điều hành của tỉnh đối với nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển công nghiệp gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là việc bố trí vốn. Nguồn vốn đầu tư cho phát triển hệ thống hạ tầng công nghiệp còn hạn chế và chủ yếu từ Ngân sách Nhà nước; ngoài dự án VSIP, chưa tranh thủ được các nguồn lực khác để đầu tư. Ngành công nghiệp có đóng góp trên 90% nguồn thu ngân sách tỉnh, nhưng nguồn vốn Nhà nước bố trí đầu tư lại cho phát triển hệ thống hạ tầng công nghiệp, hỗ trợ, phục vụ sản xuất còn rất thấp, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển.

c) Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào tỉnh chưa hấp dẫn, chưa tạo được sự đột phá. Một số lợi thế cạnh tranh tạo nên sự hấp dẫn đầu tư của tỉnh trong giai đoạn trước như: đất đai, ưu đãi thuế, hạ tầng ... hiện nay không còn nổi trội so với các tỉnh khác trong khu vực Miền Trung.

d) Nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp, đối với các ngành có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao còn thiếu và yếu.

e) Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng khu tái định cư đối với một số dự án chưa đáp ứng yêu cầu, tiến độ đầu tư; **việc tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư các dự án lớn, dự án chiến lược chưa được thực hiện tốt, ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư.**

f) Thiếu các giải pháp hữu hiệu, kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh. Công tác dự báo thị trường, cảnh báo các tác động và nguy cơ của những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa hiệu quả.

g) Quan hệ hợp tác phát triển đầu tư sản xuất với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chưa hiệu quả, chưa phát huy được thế mạnh riêng của mỗi tỉnh, gắn với Vùng.

h) Các doanh nghiệp của tỉnh: Chậm đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại, chậm áp dụng trình độ quản lý tiên tiến vào hoạt động sản xuất, kinh doanh để nâng cao chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh. Khả năng chủ động nắm bắt những cơ hội để gia nhập và khai thác thị trường xuất khẩu của nhiều doanh nghiệp chưa cao.

### 2. Khách quan

a) Nền kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn sau suy thoái và những diễn biến phức tạp trên Biển Đông đã trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả thu hút và triển

khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhất là các dự án có vốn nước ngoài.

b) Chính phủ thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, theo đó nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách, từ các doanh nghiệp nhà nước cho phát triển hệ thống hạ tầng, các công trình công nghiệp trọng điểm trên địa bàn tỉnh bị hạn chế. Đồng thời, Chính phủ áp dụng một số chính sách như: ưu tiên kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô để thích ứng với tình hình khủng hoảng của thế giới đã trực tiếp tác động, làm chậm lại nhịp độ phát triển kinh tế.

### III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Tiếp tục khẳng định đẩy mạnh phát triển công nghiệp là nhiệm vụ đột phá của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 nhằm tạo điều kiện, tiền đề cơ sở vật chất, phấn đấu đến năm 2020 Quảng Ngãi cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Nghị quyết của Đảng về đẩy mạnh phát triển công nghiệp phải được quán triệt trong đảng viên, cán bộ, công chức nhà nước, đồng thời phổ biến sâu rộng cho toàn thể nhân dân, các doanh nghiệp biết, tạo sự đồng thuận và thống nhất tổ chức thực hiện. Từng cấp ủy đảng, chính quyền địa phương phải cụ thể hóa Nghị quyết thành chương trình, kế hoạch hành động của đơn vị mình, thống nhất tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thường xuyên và quyết liệt trong tổ chức thực hiện nhằm đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra.

2. Cần nâng cao năng lực đánh giá, dự báo phát triển công nghiệp dựa trên cơ sở phân tích khoa học các nguồn lực, tiềm năng của tỉnh trong mối quan hệ với nền kinh tế thế giới, chiến lược kinh tế - xã hội quốc gia và sự tác động qua lại giữa các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để xác định ngành công nghiệp cần ưu tiên khuyến khích, các chỉ tiêu phấn đấu không vượt quá khả năng của tỉnh, tạo niềm tin và sức mạnh trong triển khai, thực hiện.

3. Không ngừng hoàn thiện các cơ chế, chính sách về thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp và năng lực cạnh tranh của tỉnh nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngành càng sâu, rộng. Nguồn vốn từ ngân sách phải ưu tiên bố trí đầu tư hệ thống hạ tầng công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt.

4. **Tập trung, dồn các nguồn lực cho nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển công nghiệp, nhất là các dự án quy mô lớn, có ý nghĩa chiến lược** nhằm bảo đảm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. **Tập trung vào việc thu hút các dự án đầu tư nhiệt điện, điện khí hỗn hợp theo quy hoạch của Chính phủ đã phê duyệt.** Đồng thời, thường xuyên rà soát các dự án chậm tiến độ, kịp thời có giải pháp xử lý hiệu quả.

5. Nâng cao năng lực trình độ quản lý, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cho lực lượng lao động công nghiệp của tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển tỉnh công nghiệp hóa.

6. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đổi mới thiết bị, công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, quản lý kinh doanh,

bảo vệ môi trường; xây dựng thương hiệu sản phẩm gắn với thương hiệu doanh nghiệp nhằm nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh.

7. Tạo điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ bằng cách tạo thuận lợi về đầu vào (*đặc biệt là đất đai và nguyên vật liệu*), trước mắt đối với các ngành hỗ trợ các sản phẩm thế mạnh, nổi trội của tỉnh như: hóa dầu, khí, gia công kim loại, đóng tàu. Riêng ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may, da giày, điện tử do thị trường của tỉnh nhỏ, chưa đảm bảo quy mô kinh tế nên phải nghiên cứu hợp tác đầu tư với các tỉnh trong phạm vi Vùng hoặc quốc gia, hỗ trợ cùng nhau phát triển, giảm dần sự phụ thuộc vào đối tác nước ngoài.

UBND tỉnh kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng và các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.huy481



**Phạm Như Sô**

Phụ lục 1

KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kế hoạch 338 /BC-UBND ngày 12/11/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	NỘI DUNG		Năm 2011	Năm 2013	Năm 2014	Dự kiến năm 2015	Tăng bình quân giai đoạn 2011-2015	Ghi chú
I	THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU							
1	Tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng trong GDP (Giá hiện hành)	59,43%	59,17%	63,97%	61,30%	61%		Nghị quyết 15: 61-62% (Đạt)
	Trong đó: Riêng ngành công nghiệp	53,03%	54,05%	60,55%	57,44%	56%		Nghị quyết 15: 52,13% (Đạt)
2	GTSX công nghiệp							
a)	Theo giá so sánh 1994, trong đó:	17.759,723	17.678,029	22.254,082	20.783,608	23.061,473	5,4	Nghị quyết 15: 17-18%/năm (Không đạt)
	- Ngành công nghiệp lọc dầu	14.625,849	13.914,371	16.875,232	14.918,217	16.629,302	2,6	
	- Các ngành công nghiệp khác	3.133,874	3.763,658	5.378,850	5.865,391	6.432,171	15,5	
b)	Theo giá so sánh 2010, trong đó:	82.217,160	82.025,373	101.783,209	93.208,673	103.600,134	4,7	
	- Ngành công nghiệp lọc dầu	73.589,719	71.481,670	86.692,368	76.638,681	85.428,965	3,0	
	- Các ngành công nghiệp khác	8.627,441	10.543,703	15.090,841	16.569,992	18.171,169	16,1	
II	Phát triển các ngành chủ lực (GTSX tính theo giá SS 2010)							
1	Công nghiệp lọc dầu, hóa chất, trong đó:	73.732,669	71.621,046	87.015,384	76.985,933	85.778,965	3,1	
1.1	Công nghiệp lọc hóa dầu	73.589,719	71.481,670	86.692,368	76.638,681	85.428,965		
1.2	Hóa chất	142,950	139,376	323,016	347,252	350,000		Propylen, phân bón,...
2	Công nghiệp cơ khí, gia công kim loại, đóng tàu thủy	1.352,116	2.101,847	4.566,107	4.751,582	6.329,789	36,2	



2.1	Cơ khí	947,103	1.431,551	2.954,839	3.009,437	3.254,221		
a	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu (Gia công kim loại)	605,964	1.082,977	1.867,776	1.984,244			
	Trong đó: Cơ khí của Doosan Vina	550,400	898,019	1.536,094	1.632,691			
b	SX S.phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	327,689	328,421	1.016,708	986,692			
	Trong đó: Cơ khí của Doosan Vina	162,990	233,525	745,689	728,448			
c	Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy	13,450	20,153	70,355	38,501			
2.2	SX P.tiện V.tài khác (Đóng tàu)	405,013	670,296	1.611,268	1.742,145	3.075,567	50,0	NĐ 67/2014 về PT Thủy sản
	Tr đó: Đóng tàu của Vinashin	404,056	668,636	681,992	851,283			
3	<b>Khai khoáng, chế biến khoáng sản, công nghiệp VLXD</b>	<b>700,042</b>	<b>717,333</b>	<b>1.191,617</b>	<b>1.816,217</b>	<b>1.850,000</b>	<b>21,5</b>	
a	Khai khoáng	194,892	205,321	96,933	161,452			
b	Chế biến khoáng sản	505,150	512,012	1.094,684	1.654,765			
	- Sản xuất kim loại	50,082	56,488	82,289	88,268			
	- SX từ khoáng phi kim loại (VLXD)	455,068	455,524	1.012,395	1.566,497			
4	<b>Công nghiệp thực phẩm và đồ uống</b>	<b>4.643,197</b>	<b>5.306,070</b>	<b>5.512,128</b>	<b>5.731,924</b>	<b>5.812,000</b>	<b>4,6</b>	
a	Thực phẩm	3.928,694	4.555,335	4.317,129	4.579,823	0,157		
b	Đồ uống	714,503	750,735	1.194,999	1.152,101			
5	<b>Chế biến chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa</b>	<b>477,974</b>	<b>877,485</b>	<b>1.688,443</b>	<b>1.636,667</b>	<b>1.690,000</b>	<b>28,7</b>	
6	<b>Dệt, may, giày da</b>	<b>177,900</b>	<b>175,193</b>	<b>437,949</b>	<b>453,769</b>	<b>660,530</b>	<b>30,0</b>	
a	Dệt	5,240	4,651	66,334	31,677			
b	May	151,564	155,472	347,428	388,894			
c	Giày da	21,096	15,070	24,187	33,198			
7	<b>SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước</b>	<b>253,745</b>	<b>266,872</b>	<b>524,030</b>	<b>556,450</b>	<b>633,042</b>	<b>20,1</b>	
8	<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải</b>	<b>80,367</b>	<b>98,887</b>	<b>134,843</b>	<b>162,055</b>	<b>163,000</b>	<b>15,2</b>	

Phụ lục 2



PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP

theo Quyết định số: 338 /BC-UBND ngày 12/11/2015 của UBND tỉnh

TT	SỐ LAO ĐỘNG (Người)	Năm 2010	2011	2012	2014	DỰ KIẾN 2015	GHI CHÚ
A	Tổng số lao động toàn tỉnh	718.415	701.645	716.062	741.081	747.615	Tăng bình quân: 0,8%
B	Tổng lao động trong ngành công nghiệp	47.111	49.343	48.547	48.933	52.208	
	Trong đó:						
1	Số lao động công nghiệp trong các doanh nghiệp	19.816	21.649	22.543	25.076	29.208	
1.1	Khai khoáng	669	453	509	470		
1.2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.648	19.512	20.266	22.687		
1.3	SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	989	1.168	1.207	1.246		
1.4	Cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải	510	516	561	673		
2	Lao động công nghiệp trong các cơ sở SXKD phi nông lâm và thủy sản, cụ thể:	27.295	27.694	26.004	23.857	23.000	
2.1	Khai khoáng	567	631	359	237		
2.2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	26.259	26.565	25.199	23.142		
2.3	SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	436	462	393	426		
2.4	Cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải	33	36	53	52		
C	Tỷ lệ lao động công nghiệp trong tổng lao động tỉnh	6,56%	7,03%	6,78%	6,60%	6,98%	
	<b>TỔNG CỘNG</b>						

\* Nguồn Niên giám Thống kê năm 2014 và tính toán của Sở Công Thương